TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày 19-01-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Lệ Hường;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hoàng Quế;

Ông Lã Xuân Trường;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mông Văn C; địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Triệu Thị Kim L, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nông Văn L; địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn: Ông Bùi Xuân M, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Lạng Sơn (được ủy quyền theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 1633/QĐ-UBND ngày 24-4-2020), vắng mặt;

2. Bà Lâm Thị B (vợ của ông Mông Văn C), có mặt;

3. Anh Mông Văn G (con của ông Mông Văn C), vắng mặt;

4. Anh Mông Văn L (con của ông Mông Văn C), vắng mặt;

5. Anh Mông Văn M (con của ông Mông Văn C), vắng mặt;

6. Chị Mông Thị C (con của ông Mông Văn C), sinh ngày 20-11-2004, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;

7. Chị Mông Thị T (con của ông Mông Văn C); địa chỉ cư trú: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

8. Chị Mông Thị H (con của ông Mông Văn C); địa chỉ cư trú: Thôn T, xã N, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị B, anh Mông Văn G, anh Mông Văn L, anh Mông Văn M, chị Mông Thị T, chị Mông Thị H: Ông Mông Văn C (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 17-4-2020 và Giấy ủy quyền ngày 19-5-2020), có mặt;

Người đại diện theo pháp luật của chị Mông Thị C: Ông Mông Văn C, có mặt.

9. Bà Hoàng Thị H (vợ của ông Nông Văn L), có mặt;

10. Anh Nông Hữu Đ (con của ông Nông Văn L), vắng mặt;

11. Anh Nông Văn K (con của ông Nông Văn L), vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị H, anh Nông Hữu Đ, anh Nông Văn K: Ông Nông Văn L (được ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 06-5-2020), có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Văn U; địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

2. Anh Lê Văn T (con của ông Lê Văn U); địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

3. Bà Nguyễn Thị Đ; địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

4. Bà Vi Thị N; địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30-3-2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Mông Văn C trình bày:

Năm 1993, gia đình ông Mông Văn C được giao thửa đất số 218 theo dự án giao đất, giao rừng, thuộc địa danh đồi C, giáp xã S. Thời điểm được giao

đất, trên đất có cây thông do bộ đội trồng, cây bạch đàn do Hợp tác xã trồng; ngày 11-8-2000, ông Mông Văn C được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 00108/QSDĐ đối với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 01, bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Y, huyện B, mục đích sử dụng là đất lâm nghiệp, diện tích thửa đất là 23.000m^2 (thửa đất số 218).

Năm 2008, ông Mông Văn C biết thửa đất số 218 được đo tách thành thửa đất số 534 và thửa đất số 581, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y, trong đó thửa đất số 534, diện tích 18.488m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ CH00397, ngày 20-6-2011 cho hộ ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H (thửa đất số 534).

Ông Mông Văn C xác định từ khi được giao đất năm 1993, gia đình ông chưa canh tác vì thời điểm được giao đất, ranh giới với xã S chưa được phân định rõ ràng; gia đình ông Mông Văn C chỉ sử dụng phần diện tích hiện nay là thửa đất số 623, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y, huyện B, tiếp giáp thửa đất số 581 mà anh của ông Nông Văn L đang sử dụng. Trong năm 2008 và năm 2018, ông Mông Văn C lên rừng chăm sóc, quản lý cây thông thì bị gia đình ông Nông Văn L ngăn cản.

Do đó, ông Mông Văn C khởi kiện, yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 218 và được sở hữu cây trên đất; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Nông Văn L, đồng thời, yêu cầu gia đình ông Nông Văn L di dời các cây thông do gia đình ông Nông Văn L trồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm bà Lâm Thị B, anh Mông Văn L, anh Mông Văn G, anh Mông Văn M, chị Mông Thị H, chị Mông Thị T và chị Mông Thị C nhất trí với nội dung ông Mông Văn C trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Mông Văn C và bà Lâm Thị B quản lý, sử dụng đất; đồng thời, ủy quyền cho ông Mông Văn C tham gia tố tụng để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nông Văn L trình bày: Diện tích đất tranh chấp thuộc đồi C; trước năm 1984 do bộ đội quản lý và trồng thông; năm 1984, bộ đội rút quân thì bố của ông Nông Văn L là cụ Nông Văn Ng canh tác, trồng lúa nương, làm vườn. Năm 1994, cụ Nông Văn Ng chết thì ông Nông Văn L và anh trai là ông Nông Văn Th tiếp tục sử dụng đất. Diện tích đất rừng anh em ông Nông Văn L sử dụng tiếp giáp đất của ông Mông Văn C. Năm 2006, ông Mông Văn C và ông Nông Văn Th đã phát đường băng, đào mương để xác định ranh giới.

Năm 2008 – 2009, nhà nước đo đạc bản đồ, ông Nông Văn L và ông Nông Văn Th đã tự thỏa thuận chia đất của gia đình làm hai phần, trong đó, phần đất tiếp giáp đất của ông Mông Văn C do ông Nông Văn Th sử dụng; sau khi đo đạc bản đồ, ông Nông Văn L và ông Nông Văn Th đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất; ngày 20-6-2011, hộ ông Nông Văn L đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 534; thửa đất ông Nông Văn Th sử dụng là thửa đất số 581.

Ông Nông Văn L cho rằng gia đình ông đã quản lý, sử dụng đất từ năm 1984; năm 2011 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó, ông Nông Văn L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C và yêu cầu Tòa án xem xét, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Mông Văn C đối với thửa đất số 218.

Bà Hoàng Thị H trình bày: Năm 1996, bà Hoàng Thị H kết hôn và về chung sống với ông Nông Văn L. Từ đó, bà Hoàng Thị H được cùng gia đình phát cây, lấy củi trên khu đất tranh chấp; năm 2006, ông Mông Văn C đã phát cây, đào mương làm ranh giới đất; năm 2007, toàn bộ cây thông bị cháy; năm 2011 gia đình bà Hoàng Thị H đã trồng lại khoảng 2.000 cây; năm 2019, gia đình bà trồng tiếp khoảng 1.200 cây thông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn gồm bà Hoàng Thị H, anh Nông Hữu Đ và anh Nông Văn K đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông Nông Văn L và ủy quyền cho ông Nông Văn L tham gia tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 12-5-2020 và Công văn số 723/UBND-TNMT ngày 13-5-2020, Ủy ban nhân dân huyện B trình bày: Ngày 24-6-2000, ông Mông Văn C có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 218; ngày 11-8-2000, Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 218, số vào sổ 00108/QSDĐ cho ông Mông Văn C. Tuy nhiên, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đúng quy định tại điểm 2.3 Mục I, Phần I, Chương II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16-3-1998 của Tổng cục Địa chính;

Ngày 24-3-2008, bà Lâm Thị B có đơn xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ thửa đất số 218, diện tích 23.000m^2, đổi thành thửa đất số 623, diện tích 15.758m^2, lý do xin cấp đổi là đo đạc lại bản đồ địa chính. Theo Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 20-12-2009 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc công nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp xã Y, huyện B, hộ ông Mông Văn C và bà Lâm Thị B đủ điều kiện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 623. Tuy nhiên, kiểm tra Sổ địa chính, sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Y không thấy có tên hộ ông Mông Văn C.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nông Văn L: Ngày 26-5-2008, hộ ông Nông Văn L có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngày 20-6-2011, hộ ông Nông Văn L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 534. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn L được thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại điểm b khoản 2 Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đúng đối tượng sử dụng đất. Do đó, ông Mông Văn C yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Nông Văn L là không có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Đ, là vợ của ông Lường Văn Đ (đã chết) có lời khai: Khoảng năm 1998 – 1999, khi triển khai dự án giao đất, giao rừng, ông Lường Văn Đ và ông Mông Văn C cùng đi nhận đất; năm 2000, hai gia đình cùng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã sử dụng đất ổn định. Thửa đất gia đình bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 219, sau khi đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thì thửa 219 là thửa số 623, do ông Mông Văn C sử dụng, nhưng thực tế gia đình bà không sử dụng thửa đất số 219 và không có tranh chấp với ông Mông Văn C.

Bà Vi Thị N có lời khai: Gia đình bà được giao đất đồi rừng tại X, xã L, giáp đất ông Mông Văn C; năm 1998 – 1999, bà được cùng ông Mông Văn C kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, tuy nhiên, thực tế, ai sử dụng đất ở vị trí nào bà Vi Thị N không rõ.

Ông Lê Văn U có lời khai: Gia đình ông Lê Văn U có đất đồi rừng ở P, Đồi C10, giáp đất của ông Mông Văn C và đất gia đình ông Nông Văn L; tuy nhiên, ông không biết cụ thể diện tích, ranh giới đất của các gia đình.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30-6-2020, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn xác định diện tích đất tranh chấp là 15.907m^2, là một phần thửa đất số 534, thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp số 50/2020 do Công ty Cổ phần Trắc địa bản đồ và Môi trường S, Chi nhánh Lạng Sơn đo đạc, có ranh giới tiếp giáp như sau:

Phía Đông Bắc, đoạn tiếp giáp phần còn lại của thửa đất số 534 (A1-A2) dài 78,9m; đoạn tiếp giáp thửa đất số 505 (A2-A3-A4) dài 112,3m;

Phía Đông Nam tiếp giáp phần còn lại của thửa đất số 534 (A4-A5-A6) dài 153,9m,

Phía Tây Nam tiếp giáp thửa đất số 592 (A6-A7) dài 109,7m;

Phía Tây Bắc tiếp giáp phần còn lại của thửa đất số 534 (A7-A1) dài 80m.

Cây trên đất gồm 400 cây bạch đàn đường kính gốc dưới 05cm và 1.870 cây thông, trong đó có 1.500 cây đường kính gốc từ 05-10cm; 300 cây đường kính gốc trên 10cm đến 20cm; 35 cây đường kính gốc trên 20cm đến 30cm, và 35 cây đường kính gốc trên 30cm;

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 30-6-2020, Hội đồng định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất là 9.000 đồng/m^2; tổng giá trị cây trên đất là 73.220.000 đồng.

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 10-8-2020, Người giám định tư pháp theo vụ việc kết luận:

- Diện tích đất tranh chấp là 15.907m^2 tại Đồi C10, thôn K, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; theo bản đồ giao rừng, phần lớn diện tích thuộc thửa đất số 218; theo bản đồ địa chính, diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 534. Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mông Văn C năm 2000 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn L năm 2011.

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mông Văn C đối với thửa đất số 218: Thành phần hồ sơ, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định, nhưng trình tự, thủ tục chưa bảo đảm theo quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16-3-1998 của Tổng cục Địa chính;

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H đối với thửa đất số 534: Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ; tuy nhiên, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bảo đảm do xác định không đúng chủ sử dụng đất, cấp trùng diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mông Văn C từ năm 2000.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng hòa giải không thành.

Tại phiên tòa, ông Mông Văn C thừa nhận năm 2011 và 2018, gia đình ông Nông Văn L trồng cây thông trên đất tranh chấp; ông Mông Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích ngoài thửa đất số 218, gồm diện tích 349m^2 (đỉnh thửa là điểm A4-C2-C7) và diện tích 25,8m^2 (đỉnh thửa là điểm A7-C5-C6) thuộc thửa đất số 534; ông Mông Văn C yêu cầu được sử dụng 15.532,2m^2 đất thuộc thửa đất số 218, phần diện tích trùng với thửa đất số 534 và sở hữu cây trên đất; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nông Văn L, bà Hoàng Thị H đối với diện tích đất tranh chấp nói trên và buộc ông Nông Văn L di dời cây thông do gia đình ông Nông Văn L trồng ra khỏi diện tích đất tranh chấp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Mông Văn C trình bày: Đất tranh chấp do ông Mông Văn C được nhà nước giao từ năm 1993, tổng diện tích thửa đất là 23.000m^2; năm 2000, ông Mông Văn C được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 218; năm 2008, gia đình ông Mông Văn C đã kê khai, xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn L trùng lên diện tích thửa đất số 218 của ông Mông Văn C.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 125, 129, 166 của Luật Đất đai; Điều 163, Điều 166 của Bộ luật Dân sự; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C; đề nghị giải quyết nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng theo quy định và miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Mông Văn C vì ông Mông Văn C là nhân khẩu thuộc hộ nghèo.

Ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của bố ông Nông Văn L sử dụng từ năm 1984, sau khi bộ đội rút quân; năm 1994, bố của ông Nông Văn L chết, ông Nông Văn L và ông Nông Văn Th tiếp tục sử dụng đất. Năm 2008, ông Nông Văn L và ông Nông Văn Th đã tự thỏa thuận chia đất và đề nghị đo tách thành hai thửa, trong đó ông Nông Văn L sử

dụng thửa đất số 534. Năm 2008, ông Nông Văn L đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và năm 2011 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2019 mới xảy ra tranh chấp với ông Mông Văn C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C và đề nghị Hội đồng xét xử hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Mông Văn C năm 2000, tương ứng với diện tích đất có tranh chấp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; việc xác minh, thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử, việc gửi hồ sơ, quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định.

Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, ông Mông Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất ngoài thửa đất số 218, gồm diện tích 349m^2 ở phía Đông Bắc và 25,8m^2 ở phía Tây Nam phần đất tranh chấp, thuộc thửa đất số 534. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định đình chỉ phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

Về yêu cầu của ông Mông Văn C đòi quyền sử dụng 15.532,2m^2 đất, thuộc thửa đất số 534, phần trùng thửa đất số 218: Ông Mông Văn C cho rằng gia đình ông được giao đất năm 1993, nhưng thừa nhận từ khi được giao đất, gia đình ông không sử dụng đất, không canh tác trên phần đất tranh chấp. Do đó, không có căn cứ xác định ông Mông Văn C có quá trình sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C về quyền sử dụng đất và sở hữu cây trên đất.

Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nông Văn L: Tại Kết luận giám định ngày 10-8-2020, Người giám định theo vụ việc thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn kết luận năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền, nhưng không đúng chủ sử dụng đất dẫn đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nông Văn L trùng lên diện tích thửa đất số 218 đã cấp cho ông Mông Văn C năm 2000.

Tuy nhiên, theo Công văn số 11/TNMT ngày 18-01-2021 của Ủy ban nhân dân huyện B, năm 2008, gia đình ông Mông Văn C kê khai cấp đổi Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2000 đối với thửa đất số 218; ngày 30-12-2009, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 3157/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp xã Y, huyện B, trong đó hộ ông Mông Văn C có tên trong danh sách đủ điều kiện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp năm 2000 cho hộ ông Mông Văn C đối với thửa đất số 218 hết hiệu lực thi hành. Tại phiên tòa xác định được gia đình ông Nông Văn L thực tế là người quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp nên không cần thiết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nông Văn L.

Về chi phí tố tụng và án phí: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và nội dung yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn theo quy định.

Với nội dung phân tích trên, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C và buộc ông Mông Văn C chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 30-3-2020, ông Mông Văn C khởi kiện vụ án tại Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Ngày 29-9-2020, Tòa án nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 06/2020/QĐST-DS về việc chuyển hồ sơ vụ án do đương sự có yêu cầu xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về việc xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Xuân M, là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng người đại diện hợp pháp là ông Mông Văn C có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng người đại diện theo ủy quyền là ông Nông Văn L có mặt; ông Lê Văn U, là người làm chứng vắng mặt, nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án, ông Mông Văn C khởi kiện yêu cầu được sử dụng diện tích 15.907m^2 đất và sở hữu cây trên đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30-6-2020. Tại phiên tòa, ông Mông Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất ngoài thửa đất số 218, gồm diện tích 349m^2, đỉnh thửa là điểm A4-C2-C7 và diện tích 25,8m^2, đỉnh thửa là điểm A7-C5-C6 thể hiện tại phụ lục Trích đo khu đất tranh chấp. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C là tự nguyện, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận, quyết định đình chỉ xét xử phần yêu cầu ông Mông Văn C đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C về quyền sử dụng 15.532,2m^2 đất và yêu cầu sở hữu cây trên đất thấy rằng: Về nguồn gốc đất, ông Mông Văn C cho rằng gia đình ông được giao đất từ năm 1993; năm 2000, ông được Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 218. Tuy nhiên, Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24-6-2000 của ông Mông Văn C (BL151) trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 218 thể hiện là đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, nguồn gốc sử dụng đất ghi *"Nhà nước giao năm 1998"*; thời điểm Nhà nước giao đất nói trên phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Đ và bà Vi Thị N; tại Công văn số 11//TNMT ngày 18-01-2021, Ủy ban nhân dân huyện B xác định thửa đất tranh chấp chưa có hồ sơ giao đất giao rừng (sổ bìa xanh). Do đó, ông Mông Văn C cho rằng ông được Nhà nước giao đất năm 1993 là không có căn cứ.

[5] Về quá trình sử dụng đất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Mông Văn C, bà Lâm Thị B trình bày thời điểm giao đất, ranh giới thửa đất số 218 với xã S chưa được phân định rõ ràng nên gia đình ông bà không canh tác, sử dụng đất; ông Mông Văn C thừa nhận cây bạch đàn và cây thông to trên đất do bộ đội và Hợp tác xã trồng; các cây thông nhỏ một phần tự mọc, một phần do gia đình ông Nông Văn L trồng năm 2011 và năm 2018; gia đình ông Mông Văn C chỉ trồng cây trên phần đất hiện nay là thửa đất số 623. Như vậy, có cơ sở xác định, từ năm 1993 đến nay, gia đình ông Mông Văn C không thực tế sử dụng diện tích đất tranh chấp.

[6] Xét thấy, ông Mông Văn C yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 15.532,2m^2 đất tranh chấp và sở hữu cây trên đất, nhưng ông Mông Văn C không chứng minh được quá trình quản lý, sử dụng đất; không chứng minh được quyền sở hữu đối với cây trên đất. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C đối với yêu cầu khởi kiện nói trên.

[7] Về yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C buộc ông Nông Văn L di dời cây thông do gia đình ông Nông Văn L trồng trên đất tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án, ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H khai năm 2011, gia đình ông bà đã trồng 2.000 cây thông; năm 2018 gia đình trồng thêm 1.200 cây thông, đến nay chưa khai thác; ông Mông Văn C thừa nhận gia đình ông Nông Văn L trồng cây như ông Nông Văn L đã khai. Tại Biên bản xem xét, thẩm định

tại chỗ ngày 30-6-2020 thể hiện trên diện tích đất tranh chấp có tổng số 1.870 cây thông, loại đường kích gốc nhỏ nhất là từ 05cm – 10cm; tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận do diện tích đất tranh chấp rộng, cây thông trồng năm 2018 chỉ cao khoảng 40cm, bị lẫn vào cây bụi nên không kiểm đếm được. Như vậy, mặc dù không xác định được chính xác số lượng cây thông được trồng, nhưng trên cơ sở lời khai của hai bên đương sự, có có sở xác định gia đình ông Nông Văn L có trồng cây thông. Tuy nhiên, ông Mông Văn C không có quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp, do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Mông Văn C về việc buộc ông Nông Văn L di dời cây trồng trên đất.

[8] Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H: Quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện B và Người giám định tư pháp theo vụ việc xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-6-2011 cho hộ ông Nông Văn L đối với thửa đất số 534 đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Về chủ sử dụng đất, tại Kết luận giám định tư pháp, Người giám định tư pháp theo vụ việc kết luận Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nông Văn L, bà Hoàng Thị H không đúng chủ sử dụng đất. Tuy nhiên, trên cơ sở tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định được cụ Nông Văn Ng đã sử dụng đất từ năm 1984; năm 1994, cụ Nông Văn Ng chết, các con là ông Nông Văn L và Nông Văn Th tiếp tục quản lý, sử dụng đất rừng; năm 2008, ông Nông Văn L kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và năm 2011 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-6-2011 cho ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và đúng chủ sử dụng đất. Do đó, không có căn cứ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nông Văn L, bà Hoàng Thị H, tương ứng với diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu của ông Mông Văn C.

[9] Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Mông Văn C năm 2000: Tại Bản tự khai ngày 12-5-2020, Công văn số 723/UBND-TNMT ngày 13-5-2020 của Ủy ban nhân dân huyện B và Kết luận giám định tư pháp ngày 10-8-2020 của Người giám định tư pháp theo vụ việc đều xác định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mông Văn C năm 2000 không được thực hiện đúng quy định tại điểm 2.3 Mục I, Phần I, Chương II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16-3-1998 của Tổng cục Địa chính; hơn nữa, như phân tích ở trên, thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông Mông Văn C không phải là người sử dụng đất. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11-8-2000 cho ông Mông Văn C năm đối với thửa đất số 218 là không đúng quy định.

[10] Tuy nhiên, sau khi đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2008, ngày 24-3-2008, bà Lâm Thị B đã có đơn xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể đề nghị cấp đổi thửa đất số 218, diện tích 23.000m^2 thành thửa đất số 623, diện tích 15.758m^2 do đo đạc lại bản đồ địa chính (BL132). Ngày 30-12-2009, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 3157/QĐ-UBND về

việc công nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp xã Y, huyện B, trong đó hộ ông Mông Văn C có tên trong danh sách đủ điều kiện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 623 (BL143); đồng thời, tại Điều 2 Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 30-12-2009 đã quyết định *"Các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp…đã được cấp và giao trước đây cho UBND xã Y …Các Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp…cho các hộ gia đình, cá nhân xã Y… hết hiệu lực thi hành"* (BL142). Như vậy, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 11-8-2000 cho ông Mông Văn C đối với thửa đất số 218 không đúng quy định, nhưng đã hết hiệu lực thi hành; không còn ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nông Văn L, bà Hoàng Thị H nên không thuộc trường hợp Tòa án xem xét hủy theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định: Ngày 18-5-2020, ông Mông Văn C nộp 35.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; ngày 30-6-2020, Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thuê đo đạc diện tích đất tranh chấp; ngày 20-7-2020, ban hành Quyết định trưng cầu giám định về bản đồ và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, định giá tài sản và chi phí giám định là 21.015.000 đồng; ngày 12-8-2020, Tòa án nhân dân huyện B đã trả ông Mông Văn C số tiền còn thừa là 13.985.000 đồng. Ông Mông Văn C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất ngoài thửa đất số 218; đối với diện tích có tranh chấp thì yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C không được chấp nhận, do đó, căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 157, khoản 1, 3 Điều 161, khoản 1, 4 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông Mông Văn C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định, tổng số tiền là 21.015.000 đồng.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Mông Văn C là nhân khẩu thuộc hộ nghèo và đã có đơn đề nghị được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Mông Văn C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 4 Điều 157, khoản 1,3 Điều 161, khoản 1, 4 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 164, Điều 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện ông Mông Văn C đã rút đối với diện tích 349m^2 đất, đỉnh thửa là điểm A4-C2-C7 và diện tích 25,8m^2, đỉnh thửa là điểm A7-C5-C6 trên Phụ lục Trích đo khu đất tranh chấp kèm theo Bản án, thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01, xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

2. Về yêu cầu đòi quyền sử dụng đất, sở hữu cây trồng trên đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mông Văn C về việc đòi quyền sử dụng đất và quyền sở hữu cây trồng trên diện tích đất 15.532,2m^2, thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; diện tích đất 15.532,2m^2 là hình đa giác, đỉnh thửa là các điểm A1-A2-A3-C2-C7-A5-A6-C5-C6-A1, thể hiện tại Phụ lục Trích đo khu đất kèm theo Bản án, có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh cụ thể như sau:

Phía Đông Bắc, đoạn tiếp giáp phần còn lại của thửa đất số 534 (A1-A2) dài 78,9m; đoạn tiếp giáp thửa đất số 505 (A2-A3-C2) dài 71,6m; đoạn tiếp giáp phần còn lại của thửa đất số 534 (C2-C7), dài 30m;

Phía Đông Nam tiếp giáp phần còn lại của thửa đất số 534 (C7-A5-A6) dài 131,67m;

Phía Tây Nam, đoạn tiếp giáp thửa đất số 592 (A6-C5) dài 87,9m; đoạn tiếp giáp phần còn lại của thửa đất số 534 (C5-C6) dài 20,4m;

Phía Tây Bắc tiếp giáp phần còn lại của thửa đất số 534 (C6-A1) dài 77,5m.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mông Văn C về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ CH00397, số bìa BD 618275 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20-6-2011 cho hộ ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H đối với diện tích 15.532,2m^2, thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (ranh giới, kích thước cạnh thửa đất đã nêu tại mục 2.1).

2.3. Buộc hộ gia đình ông Mông Văn C chấm dứt hành vi tranh chấp với hộ ông Nông Văn L và bà Hoàng Thị H về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu cây trồng trên diện tích 15.532,2m^2 đất, thuộc thửa đất số 534, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (ranh giới, kích thước cạnh thửa đất đã nêu tại mục 2.1).

3. Về chi phí tố tụng

3.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định: Ông Mông Văn C phải chịu 21.015.000 đồng (hai mươi mốt triệu không trăm mười lăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định. Xác nhận ông Mông Văn C đã nộp đủ số tiền 21.015.000 đồng (hai mươi mốt triệu không trăm mười lăm nghìn đồng) nói trên.

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Mông Văn C được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- TT TGPLNN tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người BVQVLIHP của đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Lệ Hường